

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

7/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+2,6 điểm) trong ngày thứ Ba, đóng cửa tại mức 1.677,5 điểm. Diễn biến của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn có sự phân hóa, với 15 mã trong nhóm VN30 tăng điểm, 13 mã giảm và 2 mã tham chiếu. Toàn sản ghi nhận 161 mã tăng, 140 mã giảm và 70 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 15,2 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Ngân hàng, VCB và CTG tham chiếu, LPB (+4,1%) và VPB (+1,8%) tăng mạnh, trong khi TCB (-1,2%) và HDB (-2,0%) giảm điểm.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính diễn biến tích cực khi SSI (+2,0%), VIX (+6,9%), VCI (+3,4%) và VND (+2,6%) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh.
- Nhóm Công nghiệp khả quan với GMD (+1,0%), VGC (+1,4%), VCG (+1,9%) và VTP (+4,2%) tăng mạnh. Ngược lại, cổ phiếu GEE (-5,1%) giảm mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty Bất động sản VIC (+1,3%) và BCM (+1,3%), cổ phiếu Bán lẻ FRT (+1,0%), các công ty Hóa chất DCM (+3,0%), DGC (+2,3%), DPM (+1,3%) và công ty Tiện ích REE (+1,2%).

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ của DXG: Công ty đặt kế hoạch tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS ở mức 16% YoY trong năm 2026
- HDG đưa ra kế hoạch LNST trước lợi ích CĐTS năm 2026 cao hơn 6% so với dự báo của chúng tôi
- Tài liệu ĐHCĐ VGC: Kế hoạch LNTT tăng trưởng so với cùng kỳ, phù hợp dự báo; cổ tức năm 2026 thấp để tập trung nguồn vốn cho các dự án mới

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: NHNN bán ngoại tệ kỳ hạn để hỗ trợ tỷ giá

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1677,5	246,7	125,6
% Δ	0,2%	0,7%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	0,2%	-1,7%	-0,6%
- % YTD	-6,0%	-1,5%	4,0%
- % YOY	38,6%	13,7%	37,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$576,3	\$37,7	\$17,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$990,5	\$65,7	\$27,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,3	\$80,7	\$33,5
- TB QTD	\$842,6	\$49,3	\$17,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,8%	-37,0%	-50,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$52,6	\$2,8	\$0,3
- Bán (triệu)	\$83,9	\$1,3	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$31,3	\$1,6	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	167	77	121
Mã giảm	146	65	143
Không đổi	111	163	611
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	301,1	16,8	50,9
P/E trượt 12T	13,6	10,1	15,3
LS cổ tức*	3,3%	4,8%	12,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.848,2	38.664	1.793,8
VN30F2M	1.851,9	549	2,7
VN30F1Q	1.850,0	1.459	0,6
VN30F2Q	1.845,0	299	0,1
VN100F1M	1.780,0	37	0,2
VN100F2M	1.767,5	4	-
VN100F1Q	1.776,9	13	0,0
VN100F2Q	1.771,0	17	0,0
USD/VND	26.337		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy VN-Index có điều kiện tăng điểm vào đầu phiên 08/04. Tuy nhiên, nhóm Ngân hàng vẫn đối mặt với khả năng bị bán trở lại tại vùng giá cao đầu phiên. Điều này sẽ khiến chỉ số biến động mạnh với biên độ dự báo trong vùng 1.660–1.700 (+/-10) điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tài liệu ĐHCD của DXG: Công ty đặt kế hoạch tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS ở mức 16% YoY trong năm 2026

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG) đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCD của công ty vào ngày 17/04/26.

* DXG đề xuất kế hoạch năm 2026 với doanh thu dự kiến đạt 5,0 nghìn tỷ đồng (+19% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 268 tỷ đồng (+16% YoY), lần lượt cao hơn 29% và 13% so với dự báo của chúng tôi. DXG đã lần lượt hoàn thành 86%/15%/112%/113%/63% kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTTS tương ứng trong các năm 2021/22/23/24/25.

* Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của mức chênh lệch giữa kế hoạch của ban lãnh đạo và dự báo của chúng tôi (LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đạt 237 tỷ đồng; +3% YoY) chủ yếu đến từ kỳ vọng của công ty về lượng bàn giao cao hơn tại Gem Sky World và kết quả tích cực hơn của mảng môi giới. Tuy nhiên, hiện tại, chúng tôi cho rằng sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi cho DXG, mặc dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

* DXG đề xuất phương án phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2025, bao gồm việc trích 2% LNST sau lợi ích CĐTTS vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, và dự kiến sẽ không chia cổ tức. Đồng thời, công ty cũng đề xuất phương án phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2026 bao gồm: (i) trích 2% LNST sau lợi ích CĐTTS vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, (ii) thưởng bằng 10% phần LNST sau lợi ích CĐTTS vượt kế hoạch đã được phê duyệt cho cả Hội đồng quản trị và Ban điều hành, và (iii) đề xuất mức cổ tức 20% trên mệnh giá (10.000 đồng/cổ phiếu), dưới hình thức tiền mặt và/hoặc cổ tức bằng cổ phiếu.

* DXG đề xuất phương án phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 14%, sử dụng nguồn vốn từ phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 và thặng dư vốn cổ phần. Đợt phát hành dự kiến sẽ được thực hiện trong 2026 hoặc vào thời điểm khác do HĐQT quyết định, tùy thuộc vào thời điểm xác nhận việc tiếp nhận hồ sơ từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

* DXG đề xuất thông qua việc ủy quyền cho HĐQT nghiên cứu và lựa chọn tên mới cho Công ty, sao cho đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh của Tập đoàn và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành.

* Theo tài liệu ĐHCD, các ưu tiên trọng tâm của DXG bao gồm việc đẩy nhanh tiến độ các dự án đã hoàn thiện pháp lý (ví dụ: The Privé, Gem Sky World), thúc đẩy tái cấu trúc để phù hợp với chiến lược dài hạn, mở rộng mảng dịch vụ thông qua hợp tác và công nghệ, theo đuổi hoạt động M&A, và tăng cường quản trị doanh nghiệp; tuy nhiên, kế hoạch chi tiết và các mốc thời gian triển khai cụ thể hiện vẫn chưa được trình bày rõ ràng.

HDG đưa ra kế hoạch LNST trước lợi ích CĐTS năm 2026 cao hơn 6% so với dự báo của chúng tôi

*** Chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST trước lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (1.084 tỷ đồng; +9% YoY)**, do doanh số bán BĐS tại Charm Villas trong năm 2026 có khả năng sẽ thấp hơn so với kế hoạch trong bối cảnh mặt bằng lãi suất hiện vẫn ở mức cao, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG).

*** Kế hoạch năm 2026:** Đặt mục tiêu doanh thu đạt 3.242 tỷ đồng (+16% YoY, ~109% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNST trước lợi ích CĐTS đạt 1.151 tỷ đồng (+16% YoY, ~106% dự báo năm 2026 của chúng tôi), chủ yếu do công ty dự kiến sẽ đẩy mạnh hoạt động bàn giao tại dự án Charm Villas). Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận này chủ yếu đến từ kỳ vọng rằng doanh số bán BĐS tại dự án Charm Villas sẽ tăng YoY. Chúng tôi hiện dự báo công ty sẽ bàn giao 14 căn hộ trong năm 2026 (so với chỉ 2 căn trong năm 2025). Trong năm 2025, HDG đã bán 4 căn và ghi nhận 2 căn (trong khi mở bán 25 căn).

*** Cổ tức:** Tổng mức cổ tức năm 2025 là 15%, bao gồm cổ tức tiền mặt 500 đồng/cổ phiếu (đã chi trả) và cổ tức cổ phiếu với tỷ lệ 10%, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG) hiện đặt kế hoạch cho tổng cổ tức năm 2026 ở mức 15% (tỷ trọng giữa tiền mặt và cổ phiếu vẫn chưa được nêu rõ), trong khi chúng tôi dự báo công ty sẽ không chi trả cổ tức tiền mặt trong năm 2026 nhằm giữ lại tiền mặt cho các dự án mới.

*** BĐS:**

- Charm Villas: Ban lãnh đạo dự kiến sẽ ưu tiên gia tăng tỷ lệ hấp thụ và thu tiền từ các dự án hiện hữu trong năm 2026, tức sẽ tập trung bán Charm Villas, với mục tiêu bán khoảng 15-16 căn (cao hơn nhẹ so với mức dự báo 14 căn của chúng tôi).

- Hà Đô Charm Villas: Dự án đã hoàn tất các sửa đổi cần thiết về chấp thuận chủ trương đầu tư và phân bổ đất, qua đó tạo điều kiện để công ty hoàn tất các nghĩa vụ tài chính bổ sung và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2026.

- Các dự án mới: Tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc pháp lý để có ít nhất một dự án có thể khởi công trong năm 2026, nhiều khả năng là dự án Phan Đình Giót, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Mục tiêu rộng hơn là hoàn tất các thủ tục pháp lý để ổn định hoạt động phát triển dự án từ năm 2027, đặc biệt tại **Phan Đình Giót (đang xin giấy phép đầu tư)**, **Linh Trung (đã được chấp thuận thí điểm)**, **Green Lane (đang chờ chấp thuận thí điểm)**, và F367 (dự án mới tại TP.HCM, sở hữu 100%, đang chờ chấp thuận thí điểm).

*** Năng lượng:**

- HDG đã làm việc với EVN để nhận thanh toán một phần cho nhà máy điện mặt trời Hồng Phong 4, qua đó cải thiện tình hình tài chính của công ty. HDG kỳ vọng sẽ hoàn nhập khoản dự phòng 600 tỷ đồng trong trung hạn.

- Điện gió: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu khởi công dự án điện gió Phước Hữu và thúc đẩy thêm một dự án điện gió khác (nhiều khả năng là điện gió Bình Gia), với mục tiêu đạt được chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2026.

Tài liệu ĐHCĐ VGC: Kế hoạch LNTT tăng trưởng so với cùng kỳ, phù hợp dự báo; cổ tức năm 2026 thấp để tập trung nguồn vốn cho các dự án mới

*** Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNTT năm 2026 (2,5 nghìn tỷ đồng, +11% YoY)** do việc bàn giao đất KCN có thể cao hơn dự kiến (kết quả thực hiện năm 2025 vượt 9% so với dự báo trước đó của chúng tôi) và giá bán mảng kính xây dựng cao hơn kỳ vọng có thể bị ảnh hưởng bởi sự phục hồi chậm hơn dự kiến của mảng vật liệu xây dựng trong môi trường lãi suất cao, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA cho VGC với giá mục tiêu 64.100 đồng/cổ phiếu.

* **Kế hoạch năm 2026:** Mục tiêu doanh thu đạt 15,3 nghìn tỷ đồng (+6% so với kế hoạch 2025, bằng 95% dự báo năm 2026 của chúng tôi), và LNTT đạt 1.820 tỷ đồng (+4% so với kế hoạch 2025, bằng 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi). VGC vẫn chưa công bố kế hoạch diện tích bàn giao đất KCN, trong khi chúng tôi dự phóng đạt 130 ha (+8% YoY), nhờ bàn giao cho các khách thuê đã tri hoãn trong năm 2025 và nhu cầu tiếp tục phục hồi trong quý 1/2026 theo thông tin từ GEX.

* **Cổ tức:** Cổ tức năm 2025 là 2.200 đồng/cổ phiếu, tương đương khoảng 100% dự báo năm 2025; mục tiêu cổ tức năm 2026 là 1.000 đồng/cổ phiếu, thấp hơn mức dự phóng 2.200 đồng/cổ phiếu của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng mức cổ tức tương đối thấp này là do (1) tỷ lệ chi trả thận trọng cho năm 2026 có khả năng phản ánh nhu cầu vốn đầu tư XDCB tăng cao cho các khu công nghiệp mới - Tây Phổ Yên (~500 ha), Phú Ninh Giai đoạn 1 (~150 ha) và Hưng Yên số 1 (khoảng 217 ha) - cũng như chi phí cho các dự án nhà ở như nhà ở xã hội Tiên Dương (sở hữu 55% cổ phần, tổng vốn đầu tư 9,3 nghìn tỷ đồng) và Thăng Long số 1 Giai đoạn 3.

* Tuy nhiên, theo tài liệu ĐHCĐ, kế hoạch này có thể được xem xét lại sau khi có kết quả kinh doanh nửa đầu năm và/hoặc 9T 2026. **Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng mức cổ tức năm 2026 sẽ cao hơn và trở về mức bình thường trong các năm qua là 2.000 đồng/cổ phiếu**, được hỗ trợ bởi tăng trưởng lợi nhuận và sự phục hồi của dòng tiền khi chu kỳ đầu tư dần đi vào ổn định.

* Các khu công nghiệp: VGC kế hoạch khởi công Tây Phổ Yên, Phú Ninh Giai đoạn 1 và Hưng Yên số 1 trong năm 2026. Theo GEX, doanh số cho thuê đang cải thiện trong quý 1.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: NHNN bán ngoại tệ kỳ hạn để hỗ trợ tỷ giá

Lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) giảm xuống mức thấp nhất trong 6 tháng

* Lượng phát hành TPCP đã giảm 43,3% MoM xuống mức 19,6 nghìn tỷ đồng, mức thấp nhất trong 6 tháng. Tính đến cuối tháng 3, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 80,1 nghìn tỷ đồng TPCP, hoàn thành 72,8% kế hoạch quý 1 và 16,0% kế hoạch cả năm. Ngoài ra, KBNN dự kiến sẽ phát hành 110 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 2/2026 - tương đương kế hoạch trong quý 1/2026 nhưng cao hơn 37,3% so với số lượng thực tế phát hành trong quý trước.

* Trên thị trường sơ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm tăng nhẹ 2 điểm cơ bản MoM lên 4,11%, trong khi lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt tăng lên mức 4,06% (+31 điểm cơ bản MoM) và 4,21% (+9 điểm cơ bản MoM).

Lợi suất TPCP có thể tiếp tục xu hướng tăng trong tháng 4

* Áp lực tăng đối với lợi suất TPCP trong tháng 4 có thể đến từ: (1) tiềm năng gia tăng nguồn cung do KBNN mới chỉ hoàn thành 16,0% kế hoạch cả năm tính đến cuối tháng 3, (2) tiềm năng gia tăng của lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm (+5 điểm cơ bản từ ngày 31/03/2026 đến 05/04/2026); (3) áp lực thanh khoản tạm thời do chúng tôi ước tính có khoảng 312 nghìn tỷ đồng giá trị hợp đồng repo sẽ đáo hạn trong tháng 4, cùng với (4) khả năng lãi suất tiền gửi có thể tiếp tục tăng.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trong bối cảnh áp lực thanh khoản

* Thanh khoản thắt chặt đáng kể vào đầu tháng và cuối tháng. Lãi suất qua đêm đã vượt 10% trong một số phiên giao dịch trong tháng. Tuy nhiên, nhìn chung, tình hình thanh khoản trong tháng 3 vẫn có xu hướng cải thiện so với tháng 2 khi lãi suất qua đêm trung bình giảm xuống mức 6,0% (từ mức trung bình 7,0% trong tháng 2).

* Trong tháng 3, NHNN đã bơm 491,3 nghìn tỷ đồng trong khi có 605,8 nghìn tỷ đồng hợp đồng repo đã đáo hạn, dẫn đến mức hút ròng 114,5 nghìn tỷ đồng.

* Chúng tôi kỳ vọng một số yếu tố có thể gây áp lực lên lãi suất qua đêm trong ngắn hạn, bao gồm: (1) khoảng 312 nghìn tỷ đồng hợp đồng repo OMO sẽ đáo hạn trong tháng 4, và có thể sẽ gây áp lực lên thanh khoản, cùng với (2) khả năng tiếp tục gia tăng của lãi suất huy động tại các ngân hàng - trong đầu tháng 4, một số ngân hàng đã ghi nhận mức lãi suất cao, bao gồm: PGBank, BVBank, OCB và Bắc Á Bank với mức lãi suất huy động phổ biến 7%/năm; ngân hàng số Vikki Bank có thể sở hữu mức lãi suất huy động lên tới 9,3%/năm; và ngân hàng số Cake by VPBank có thể sở hữu mức lãi suất huy động lên tới 8,7%/năm.

Tỷ giá USD/VND đã tăng 1,1% trong tháng 3

* Tỷ giá USD/VND đã tăng 1,1% trong tháng 3 và kết thúc tháng ở mức 26.340 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND tăng 0,2% so với đầu năm) do mức tăng của chỉ số DXY (+2,4% trong tháng 3) và nhu cầu USD tại thị trường trong nước tăng.

* Để đáp ứng nhu cầu thị trường, cung cấp thanh khoản ngoại tệ và ổn định tỷ giá, NHNN đã bán một lượng lớn USD cho các ngân hàng thương mại thông qua hợp đồng kỳ hạn 180 ngày vào ngày 24/03/2026.

* Một số yếu tố có thể gây áp lực lên tâm lý thị trường ngoại hối (FX) trong ngắn hạn, bao gồm: (1) đồng USD có thể mạnh lên, (2) sự thay đổi trong kỳ vọng về chính sách tiền tệ của Fed khi giới đầu tư dần loại bỏ kịch bản cắt giảm lãi suất trong năm nay, và (3) khả năng thâm hụt thương mại tiếp diễn, khi tháng 3 đã đánh dấu tháng thâm hụt thứ tư liên tiếp. Ở chiều ngược lại, dòng vốn FDI ổn định (với vốn giải ngân quý 1/2026 tăng 9,1% YoY) có thể sẽ giúp giảm bớt một phần áp lực lên tỷ giá.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.700	25.500	86%	0,0%	86%	KQ	17/01/25	38,8	9,2	15,5	1,1
KDH	Bất động sản	21%	1.065	5,0	25.000	43.700	75%	0,0%	75%	MUA	09/03/26	28,7	18,0	19,4	1,5
DGC	Công nghiệp	43%	782	18,2	54.200	91.200	68%	5,5%	74%	MUA	02/03/26	7,2	6,9	15,5	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.528	1,5	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	18,8	11,2
BMP	VLXD	19%	387	1,2	124.500	192.500	55%	12,9%	67%	MUA	12/11/25	8,4	7,3	15,6	3,5
NLG	Bất động sản	9%	510	4,7	27.700	45.800	65%	1,4%	67%	MUA	09/03/26	16,1	20,1	19,4	1,1
FPT	CNTT	16%	4.786	32,6	74.000	116.600	58%	3,1%	61%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	19,6	3,5
SZC	KCN	16%	189	0,7	27.650	42.400	53%	3,6%	57%	KQ	01/07/25	15,7	14,1	19,4	1,6
PVS	Dầu khí	33%	726	14,3	37.400	58.100	55%	0,0%	55%	MUA	26/02/26	13,1	12,6	21,4	1,3
PVT	Dầu khí	36%	373	11,8	20.900	30.800	47%	4,8%	52%	MUA	13/03/26	9,9	6,8	13,1	1,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.601	39,2	27.500	40.800	48%	3,6%	52%	KQ	27/08/25	13,9	15,0	19,5	2,2
BMI	Bảo hiểm	22%	90	0,3	15.700	23.100	47%	3,2%	50%	MUA	12/04/24	10,5	6,2	13,5	0,8
PLC	Dầu khí	48%	67	0,6	22.000	31.900	45%	4,5%	50%	MUA	12/09/25	131,0	7,0	15,5	1,4
VGC	KCN	47%	758	1,5	44.500	64.100	44%	4,9%	49%	MUA	21/10/25	14,2	12,7	15,6	2,3
TCB	Ngân hàng	0%	7.722	18,6	28.700	41.500	45%	4,2%	49%	MUA	04/03/26	8,0	6,8	10,9	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.256	12,1	36.650	54.000	47%	1,4%	49%	MUA	30/12/25	21,6	24,1	13,1	1,9
VPB	Ngân hàng	5%	7.847	20,7	26.050	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	19/11/25	8,6	6,8	10,9	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.145	1,5	44.050	59.000	34%	11,4%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,5	15,3	2,7
ACG	Gỗ	12%	189	0,0	33.000	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	14,6	1,2
BWE	Điện & Nước	45%	358	0,5	42.850	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,4	1,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.830	26,0	25.600	35.000	37%	2,0%	39%	MUA	13/03/26	8,3	6,5	10,9	1,5
ACB	Ngân hàng	2%	4.525	12,6	23.200	32.000	38%	0,0%	38%	MUA	05/03/26	7,7	6,3	10,9	1,3
HDC	Bất động sản	47%	136	2,2	17.900	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	19,4	1,2
HPG	VLXD	27%	7.810	42,3	26.800	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,8	14,6	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.251	10,3	14.750	20.000	36%	0,0%	36%	MUA	01/10/25	17,1	82,4	19,4	0,7
TLG	Văn phòng phẩm	88%	177	0,3	48.300	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,3	7,8	9,5	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.123	20,8	75.100	101.200	35%	0,0%	35%	MUA	21/05/25	26,4	25,6	13,1	3,1

DCM	Phân bón	40%	890	12,5	44.300	57.600	30%	4,5%	35%	MUA	10/03/26	13,0	8,4	15,5	2,2
DXG	Bất động sản	30%	587	10,0	13.900	18.700	35%	0,0%	35%	MUA	06/04/25	66,8	69,8	19,4	1,1
MCH	Bán lẻ	84%	6.886	4,8	140.100	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,2	23,7	15,3	10,0
KBC	KCN	40%	1.135	5,1	31.750	42.500	34%	0,0%	34%	MUA	13/03/26	13,9	10,0	19,4	1,2
GMD	GTVT	8%	1.164	6,7	71.900	93.900	31%	3,2%	34%	MUA	26/02/26	19,5	12,7	13,1	2,3
POW	Điện & Nước	47%	1.456	9,9	12.500	16.700	34%	0,0%	34%	MUA	27/03/26	15,7	15,9	12,4	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	4.770	20,3	25.100	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	10,9	1,7
CTG	Ngân hàng	5%	9.938	12,8	33.700	44.900	33%	0,0%	33%	MUA	10/03/26	8,6	7,5	10,9	1,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.349	27,1	78.000	101.000	29%	1,3%	31%	MUA	14/10/25	16,2	13,7	12,5	3,5
GAS	Dầu khí	47%	7.082	9,0	77.300	98.200	27%	3,2%	30%	PHTT	23/01/26	16,7	14,1	12,4	2,8
HDG	Điện & Nước	30%	391	3,8	27.800	36.200	30%	0,0%	30%	MUA	23/03/26	15,0	12,3	19,4	1,5
NT2	Điện & Nước	36%	275	1,2	25.200	30.300	20%	9,9%	30%	MUA	26/02/26	7,5	6,8	12,4	1,5
F88	Tài chính TT	42%	540	0,4	129.400	168.000	30%	0,0%	30%	KQ	21/01/26	19,8	14,4	#N/A	5,8
VCB	Ngân hàng	10%	18.401	18,2	58.000	73.500	27%	0,8%	28%	MUA	17/03/26	14,9	12,3	10,9	2,2
AST	DV Hàng không	3%	113	0,0	66.200	80.600	22%	5,3%	27%	MUA	26/08/25	11,9	11,5	12,5	5,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	500	1,8	58.700	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	15,3	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	93	0,9	36.100	43.900	22%	2,8%	24%	MUA	18/09/25	41,1	14,4	13,1	1,9
CTR	CNTT	44%	365	1,4	84.000	100.400	20%	2,4%	22%	KQ	12/09/25	21,4	18,7	15,6	4,7
QTP	Điện & Nước	-1%	218	0,7	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	5,6	8,7	12,4	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.841	12,5	61.000	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,6	14,5	15,3	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,1	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	15,3	1,6
DHC	Công nghiệp	15%	125	0,5	34.200	40.100	17%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	8,4	8,2	14,6	1,5
IDC	KCN	33%	677	5,0	47.000	54.600	16%	4,3%	20%	MUA	17/03/26	9,3	9,0	19,4	2,8
FRT	Bán lẻ	16%	967	3,6	149.500	178.800	20%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	32,1	22,6	12,5	6,1
PHR	Công nghiệp	35%	311	0,7	60.500	71.300	18%	2,2%	20%	MUA	25/03/26	17,7	8,7	15,5	2,0
VRE	Bất động sản	37%	2.226	5,2	25.800	30.700	19%	0,0%	19%	KQ	30/03/26	9,1	10,7	19,4	1,2
SIP	KCN	46%	555	0,9	60.400	69.800	16%	3,3%	19%	MUA	22/12/25	11,7	11,3	19,4	2,8
DPG	Điện & Nước	30%	189	0,9	42.000	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	10,6	6,4	15,6	2,2
PC1	Điện & Nước	34%	403	9,0	25.800	30.500	18%	0,0%	18%	MUA	02/02/26	10,9	9,7	15,6	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.341	4,8	65.200	75.900	16%	1,5%	18%	MUA	23/02/26	25,5	12,0	13,1	1,7

DXS	Bất động sản	43%	155	0,6	7.050	8.300	18%	0,0%	18%	KQ	06/04/25	12,9	12,1	19,4	0,6
BID	Ngân hàng	13%	10.891	12,5	39.400	46.100	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	10,4	11,5	10,9	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	241	0,1	57.200	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	12,4	2,5
DPM	Phân bón	44%	722	14,2	27.950	31.200	12%	4,3%	16%	PHTT	10/03/26	21,3	12,6	15,5	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.295	6,3	100.000	113.500	14%	2,0%	16%	MUA	07/11/25	13,0	14,6	9,5	2,6
PTB	Công nghiệp	10%	144	0,3	47.300	52.000	10%	4,4%	14%	KQ	06/10/25	6,3	8,2	14,6	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	124	0,4	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,1	10,1	12,4	0,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.158	6,0	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	10,9	1,2
PVD	Dầu khí	38%	681	10,7	32.250	35.600	10%	0,0%	10%	MUA	09/01/26	20,1	16,2	21,4	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.782	24,9	25.150	27.000	7%	2,8%	10%	PHTT	18/03/26	24,3	7,7	21,4	2,1
ACV	Hàng không	47%	6.153	1,9	45.500	50.100	10%	0,0%	10%	PHTT	06/04/25	14,9	14,2	13,1	2,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.862	11,4	38.600	41.100	6%	3,1%	10%	MUA	13/10/25	20,0	16,8	21,4	1,9
VEA	Ô-tô	48%	1.671	0,6	33.200	30.800	-7%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,1	1,6
DGW	Bán lẻ	26%	361	3,5	42.950	45.400	6%	1,2%	7%	PHTT	18/11/25	17,3	15,3	12,5	2,8
SCS	DV Hàng không	19%	191	0,5	53.100	51.200	-4%	10,4%	7%	PHTT	13/01/26	6,7	7,2	18,8	3,4
VHM	Bất động sản	42%	17.935	23,8	115.000	122.600	7%	0,0%	7%	KQ	30/03/26	11,3	10,9	19,4	2,0
TPB	Ngân hàng	6%	1.659	7,2	15.750	15.800	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	5,9	5,8	10,9	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.784	5,6	31.500	30.500	-3%	1,3%	-2%	KQ	31/12/25	22,4	20,6	15,5	2,2
VTP	GTVT	44%	474	2,2	72.200	69.000	-4%	2,1%	-2%	PHTT	06/09/24	25,2	21,2	13,1	7,1
NKG	VLXD	45%	230	2,2	13.550	13.100	-3%	0,0%	-3%	PHTT	18/04/25	30,8	10,5	14,6	0,8
HSG	VLXD	45%	343	1,8	14.550	13.500	-7%	3,4%	-4%	PHTT	18/04/25	14,4	15,4	14,6	0,8
OIL	Dầu khí	6%	558	4,4	14.100	12.700	-10%	0,7%	-9%	KQ	17/10/25	34,4	31,1	21,4	1,4
STB	Ngân hàng	18%	4.417	32,7	61.700	55.400	-10%	0,0%	-10%	KQ	08/12/25	19,6	9,9	10,9	1,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.444	3,8	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	10,9	3,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.252	2,2	79.900	56.900	-29%	1,1%	-28%	KQ	26/05/25	20,0	19,0	13,5	2,4
VIC	Bất động sản	45%	41.958	37,2	143.400	101.600	-29%	0,0%	-29%	BÁN	30/03/26	94,4	97,4	19,4	7,5
VJC	Hàng không	24%	3.673	11,3	163.500	114.000	-30%	0,0%	-30%	KQ	15/03/24	45,6	18,3	18,8	3,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	124.857	2.448	17	14,1	11,1	9,6	14,7	1,7	22,3	17,4	13,8	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	20	45.759	2.288	7	15,4	13,3	11,6	14,3	2,1	23,7	18,8	14,3	2,5	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	28.895	2.627	1	19,1	17,0	12,6	19,9	2,7	28,5	18,6	13,5	3,2	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.444	5.444	0	15,5	12,7	13,2	10,4	3,0	15,5	12,7	13,2	3,0	2,1%
BÁN	1	41.958	41.958	1	89,6	94,4	97,4	66,9	7,5	89,6	94,4	97,4	7,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	246.913	2.939	26	17,4	14,4	12,3	16,4	2,2	24,2	18,7	14,8	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.603	7.134	11	11,3	9,8	8,3	12,3	1,6	10,9	10,0	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.342	1.171	1	26,2	19,3	17,6	14,3	2,3	19,3	15,2	12,6	1,6	2,2%
Chứng khoán	1	2.601	2.601	1	22,0	13,9	15,0	20,6	2,2	22,0	13,9	15,0	2,2	3,6%
Tài chính thay thế	1	540	540	0	40,6	19,8	14,4	25,7	5,8	40,6	19,8	14,4	5,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.340	2.180	4	18,3	15,9	14,9	19,7	3,5	24,1	16,6	14,6	3,5	4,9%
CNTT	1	4.786	4.786	1	17,3	14,6	13,0	23,0	3,5	17,3	14,6	13,0	3,5	3,1%
Bất động sản	9	65.824	7.314	2	42,1	26,7	27,3	23,1	3,2	33,6	29,1	37,0	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.771	2.193	1	16,9	13,6	9,8	17,9	1,5	14,1	16,8	10,7	1,7	4,8%
Điện & Nước	12	6.345	529	1	21,8	15,6	13,1	20,1	1,5	29,7	18,2	13,5	1,6	3,0%
Dầu khí	10	17.743	1.774	2	25,5	18,5	11,2	22,0	2,1	37,2	30,4	13,3	1,7	2,8%
Công nghiệp	5	1.313	263	0	8,8	7,9	7,4	12,2	1,3	14,3	14,2	8,1	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.410	1.201	1	23,9	16,9	14,5	18,7	2,0	24,9	15,0	12,4	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.297	2.042	1	14,2	16,1	12,9	18,0	3,2	19,4	19,0	13,3	5,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	246.913	2.939	26	17,4	14,4	12,3	16,4	2,2	24,2	18,7	14,8	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.677,5	2,6
VN 30	1.841,0	4,7
VN Mid	2.134,7	18,8
VNSmall	1.389,5	-0,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	246,7	1,7
HNX30	527,7	8,1
VNX Allshare	2.759,0	13,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,6	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.770,6	11,7%
Khối ngoại mua	1.386,2	9,1%
Khối ngoại bán	2.210,5	14,6%
Tổng giao dịch	15.179,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	42,3	4,3%
Khối ngoại mua	75,0	7,6%
Khối ngoại bán	33,4	3,4%
Tổng giao dịch	991,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	144,7	31,0%
Khối ngoại mua	6,6	1,4%
Khối ngoại bán	4,2	0,9%
Tổng giao dịch	465,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIX	1.100	6,9%
FTS	1.550	5,8%
VSC	1.050	4,5%
VTP	2.907	4,2%
LPB	1.900	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	700	4,2%
IDC	1.300	2,8%
MBS	500	2,6%
CEO	400	2,5%
TNG	500	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	4.635	13,9%
VEF	3.657	3,5%
BMS	392	2,8%
VBB	270	2,4%
FOX	1.123	1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NNC	-3.250	-7,0%
VVS	-7.400	-6,9%
DCL	-3.650	-6,9%
CRC	-680	-6,9%
GEE	-10.000	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-2.300	-2,3%
MST	-100	-1,2%
AAV	-100	-1,1%
PVS	-400	-1,1%
VCS	-400	-1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	-1.722	-9,6%
TV1	-1.583	-4,7%
MSR	-1.982	-4,1%
TIN	-5.031	-3,1%
SCL	-458	-2,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	848
VIX	668
NVL	546
SSI	494
HDB	490

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	192
PVS	177
CEO	128
IDC	65
VC3	50

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GTD	344
HNG	114
MSR	96
OIL	39
VGI	38

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CDC	1.605.054	110.559
BKG	3.523.778	247.335
ASP	494.311	114.752
VPG	596.515	157.313
VAB	10.100.064	2.976.966
BMI	1.296.139	419.578
LGL	187.301	66.619
KBC	11.979.969	4.411.129
NNC	135.216	61.774
NVL	39.223.760	20.342.932

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVN	679.026	178.356
CTP	387.723	106.784
NRC	2.545.600	955.939
NTP	453.915	226.064
PGN	311.359	159.894
VCS	105.007	60.673
VC3	1.900.511	1.121.267
TTH	91.053	53.938
PPT	336.600	214.403
SCI	169.500	116.320

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	1.005.906	134.499
KCB	222.355	104.138
MCG	116.000	57.625
VIW	125.851	78.742
VBB	121.824	84.907
SCL	82.747	58.776
KVC	245.542	174.868
HBC	1.588.123	1.201.514
ABB	1.570.084	1.195.236
CTX	89.221	68.400

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.759,7		14,4	2,3	18,2
TCX	4.212,9	90,2	17,7	2,5	16,2
VCK	3.406,9	95,5	22,8	3,1	17,8
SSI	2.601,1	68,3	14,0	2,2	14,0
VPX	2.000,5	94,9	12,2	1,6	13,9
VIX	1.577,0	91,9	5,1	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	687,3		13,6	1,7	13,6
BVH	2.252,0	21,6	20,9	2,4	12,1
PVI	689,3	43,3	16,5	2,2	13,8
BIC	182,6	7,9	8,9	1,5	17,5
VNR	159,2	22,7	9,6	1,0	10,8
MIG	153,4	83,9	12,4	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.780,6		18,9	3,7	22,6
ACV	6.152,8	47,0	15,0	2,3	16,7
GEE	2.612,6	49,1	21,1	8,6	45,2
MVN	2.210,9	0,0	29,9	4,1	14,6
VEA	1.671,2	47,6	6,2	1,6	27,1
GEX	1.255,8	43,0	22,4	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.858,0		18,3	4,5	26,4
MCH	6.885,9	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.840,6	51,1	13,6	4,2	29,9
MSN	4.123,0	75,9	27,7	3,1	12,5
SAB	2.145,2	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.295,3	0,2	12,0	2,6	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.721,7		20,8	1,5	8,5
BSR	4.781,6	47,3	24,2	2,1	9,0
PLX	1.862,2	5,6	18,3	1,9	10,2
PVS	726,2	33,3	10,3	1,3	12,7
PVD	680,7	37,6	17,3	1,1	6,4
OIL	557,5	6,4	33,8	1,4	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.295,3		13,8	2,0	15,8
GAS	7.082,1	46,8	16,3	2,8	18,0
POW	1.456,1	47,2	14,6	1,1	7,3
REE	1.340,9	0,0	14,0	1,7	12,7
PGV	1.002,4	50,0	7,1	1,5	23,4
DNH	595,0	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.405,6		27,7	3,5	26,9
VIC	41.957,9	44,7	97,7	7,5	8,0
VHM	17.934,9	41,8	11,3	2,0	19,0
KSF	2.818,6	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.226,0	37,3	9,1	1,2	14,3
BCM	2.090,7	33,1	15,7	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.981,5		9,4	1,6	18,9
VCB	18.401,1	9,7	13,8	2,2	16,7
BID	10.890,9	13,2	9,2	1,7	19,4
CTG	9.938,3	4,7	7,6	1,5	21,2
VPB	7.847,5	5,2	8,6	1,2	15,5
MBB	7.829,6	0,2	7,7	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.418,6		46,6	5,8	-58,0
VPL	5.576,6	45,2	133,2	4,0	3,2
MWG	4.348,9	0,2	16,3	3,5	23,3
VJC	3.672,7	23,6	43,9	3,9	10,1
HVN	2.528,2	21,7	7,4	11,2	-352,7
FRT	966,7	16,1	32,0	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.858,0		18,3	4,5	26,4
HPG	6.885,9	26,9	25,4	10,0	46,4
GVR	4.840,6	12,3	13,6	4,2	29,9
MSR	4.123,0	99,9	27,7	3,1	12,5
KSV	2.145,2	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.295,3	39,8	12,0	2,6	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.721,7		20,8	1,5	8,5
DHG	4.781,6	46,0	24,2	2,1	9,0
IMP	1.862,2	27,1	18,3	1,9	10,2
DHT	726,2	9,2	10,3	1,3	12,7
DVN	680,7	0,0	17,3	1,1	6,4
DBD	557,5	84,6	33,8	1,4	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.295,3		13,8	2,0	15,8
FPT	7.082,1	16,2	16,3	2,8	18,0
CMG	1.456,1	12,4	14,6	1,1	7,3
SAM	1.340,9	48,5	14,0	1,7	12,7
SGT	1.002,4	-5,5	7,1	1,5	23,4
ELC	595,0	46,7	17,1	3,1	17,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

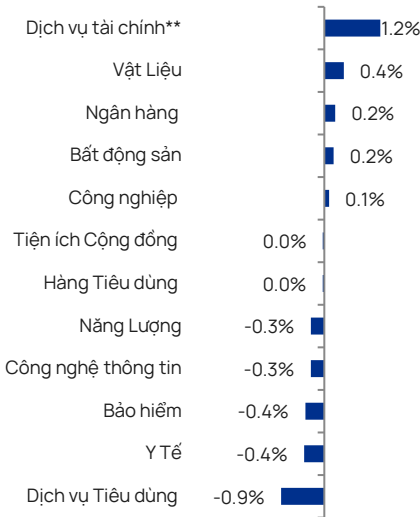
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

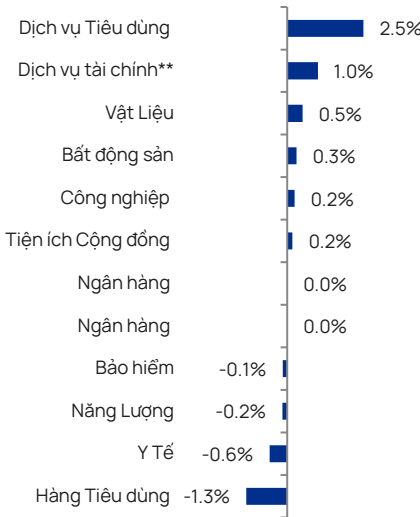
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

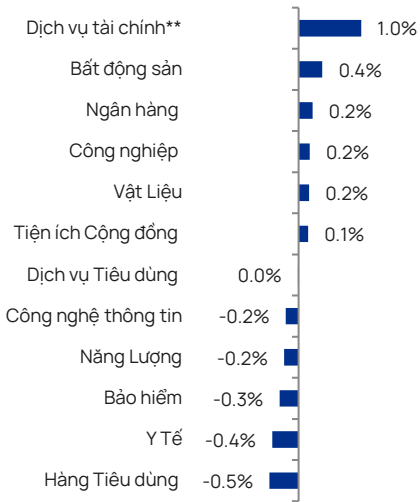


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



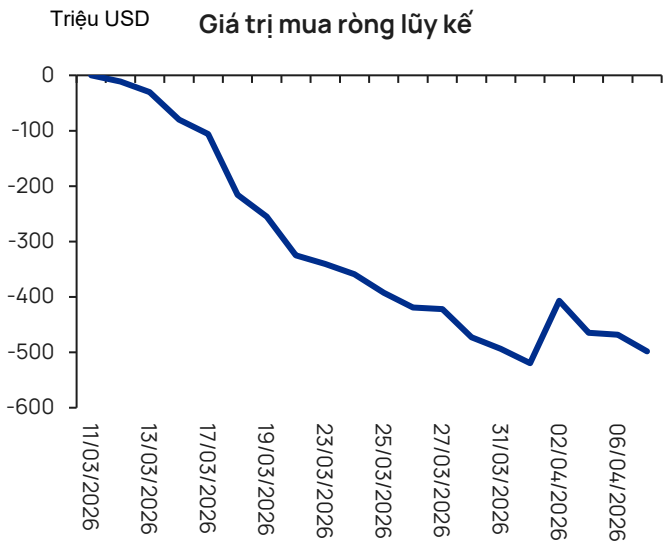
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



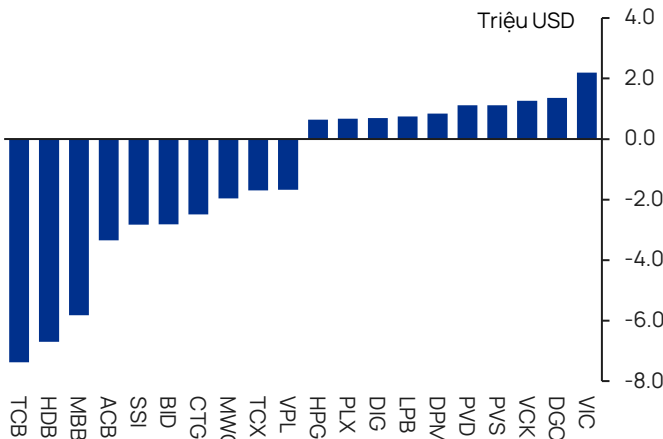
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



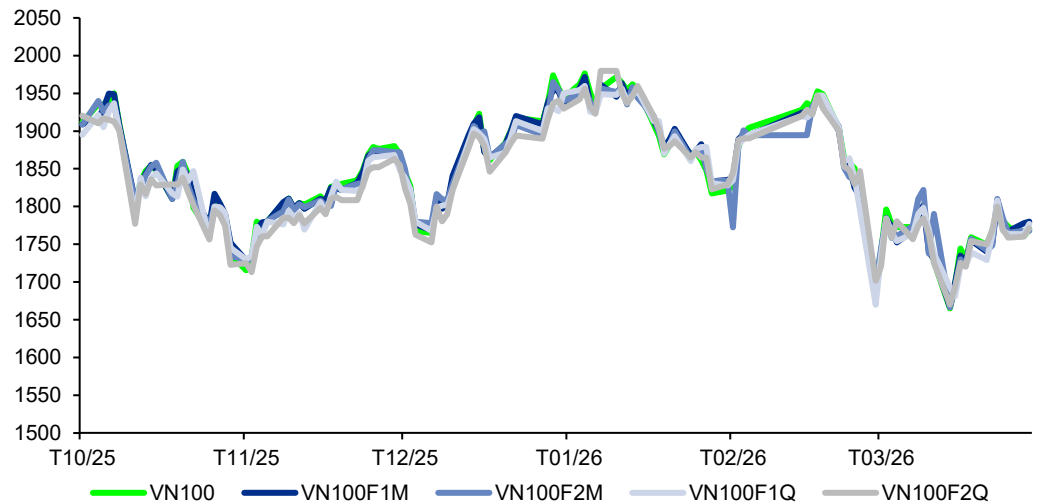
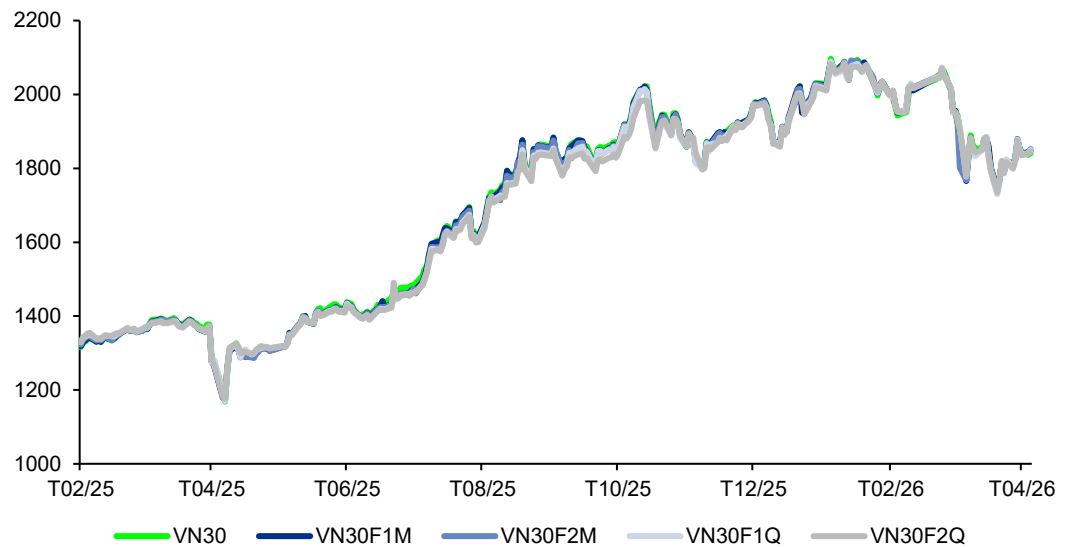
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.848,2	2,9	0,2%	7,2
VN30F2M	1.851,9	10,9	0,6%	10,9
VN30F1Q	1.850,0	9,3	0,5%	9,0
VN30F2Q	1.845,0	4,9	0,3%	4,0
VN100F1M	1.780,0	2,1	0,1%	10,8
VN100F2M	1.767,5	0,0	0,0%	-1,7
VN100F1Q	1.776,9	13,4	0,8%	7,7
VN100F2Q	1.771,0	10,9	0,6%	1,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.664	-9,5%	255,62	-4,6%
VN30F2M	549	36,2%	0,38	3,0%
VN30F1Q	1.459	2,5%	0,09	18,9%
VN30F2Q	299	0,0%	0,02	0,0%
VN100F1M	37	0,0%	0,03	21,4%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	17	0,0%	0,00	200,0%

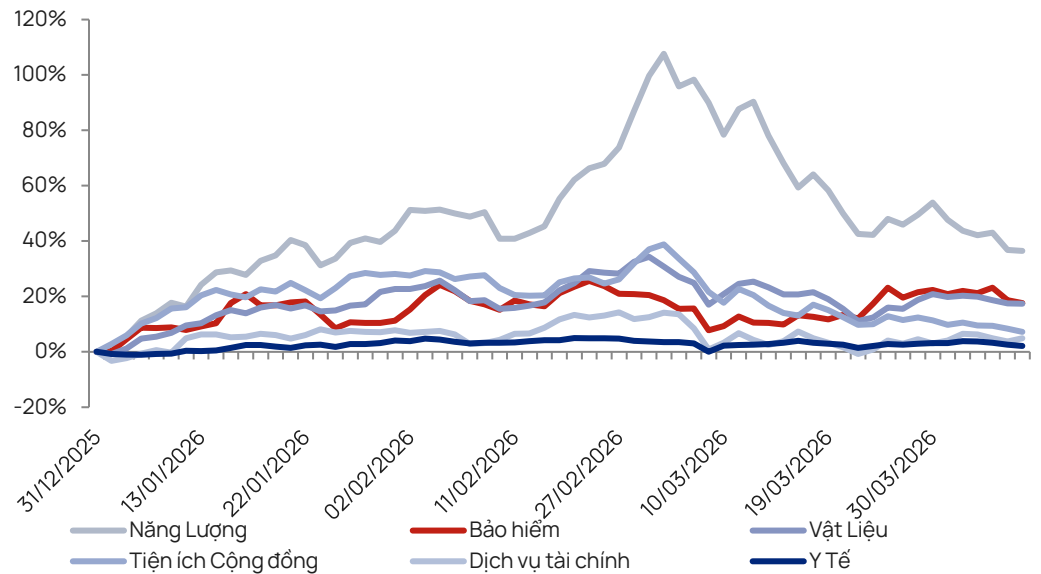


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

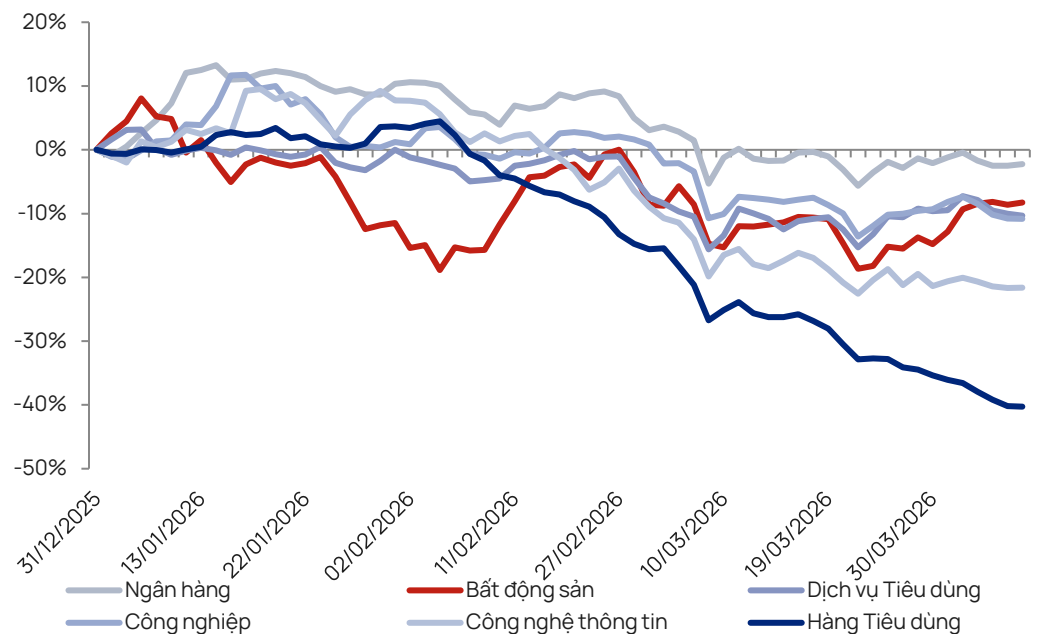
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



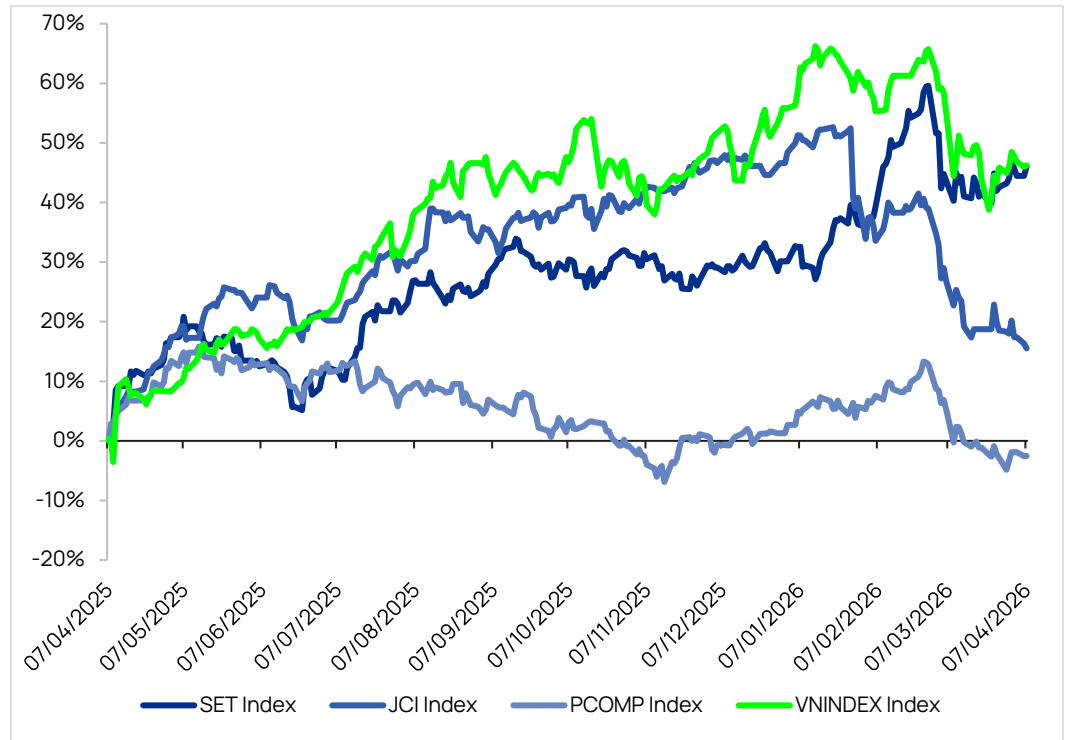
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



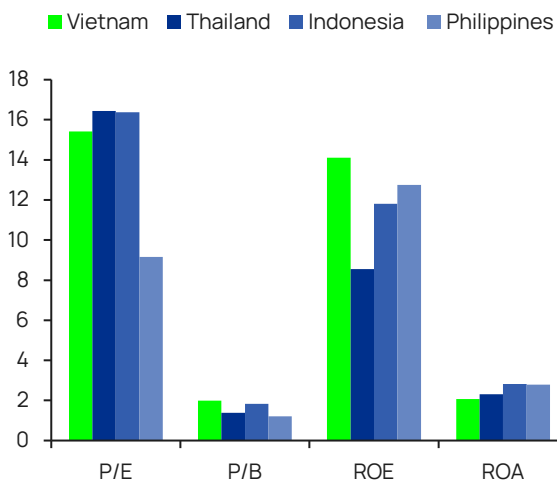
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	16,4	9,2	15,4
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	12,8	14,1
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	560,9	714,7	144,4	300,5
GTGD trung bình, tr USD	1.355,4	1.110,0	82,9	1.030,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	769,7	-2.041,9	84,8	-1.093,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	129,6	(94,3)	(53,8)	15,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,65%	6,53%	6,42%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.